

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẮK NÔNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Thừa Anh

Ban Giám Đốc

Ông Nguyễn Thừa Anh

Giám đốc

Ông Trần Văn Chạy

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Tường Duy

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Loan

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



[Handwritten signature]

Nguyễn Thừa Anh
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026 *[Handwritten signature]*

Số: 39/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đắc Nông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắc Nông (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 29/01/2026, từ trang 6 đến trang 29 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2025. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31/12/2025 cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đắk Nông tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số “26. Điều chỉnh hồi tố”, khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản giảm doanh thu dịch vụ thủy lợi năm 2024 theo Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND Tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt báo cáo tài chính năm 2022, 2023, 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đắk Nông; phân loại lại Phải trả người bán ngắn hạn và Phải trả ngắn hạn khác.

Vấn đề nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Hà Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Trần Xuân Thường

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
5801-2023-112-1

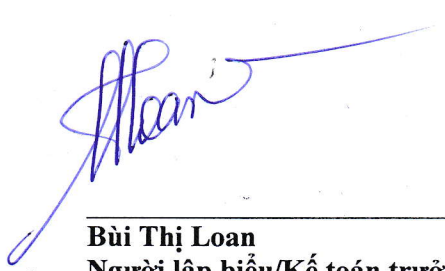
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.839.222.568	47.283.702.032
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	33.226.341.575	29.909.598.289
1. Tiền	111		33.226.341.575	29.909.598.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.208.300.450	17.038.030.230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.952.195.628	15.921.359.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.950.957	26.799.975
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	316.440.163	1.110.047.079
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(95.286.298)	(20.176.600)
IV. Hàng tồn kho	140		180.475.786	109.643.399
1. Hàng tồn kho	141	7	180.475.786	109.643.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		224.104.757	226.430.114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	71.329.173	16.786.366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.140.218	103.919.003
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	128.635.366	105.724.745
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.902.736.523.145	2.866.910.772.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.888.917.339.092	2.854.632.640.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.888.917.339.092	2.854.632.640.559
- Nguyên giá	222		2.922.530.120.082	2.887.416.237.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.612.780.990)	(32.783.596.612)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.000.000)	(50.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.829.407.426	11.654.336.067
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	12.829.407.426	11.654.336.067
VI. Tài sản dài hạn khác	260		989.776.627	623.795.527
Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	989.776.627	623.795.527
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		2.952.575.745.713	2.914.194.474.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)


Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.280.060.013	26.672.710.323
I. Nợ ngắn hạn	310		23.170.481.388	25.781.511.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12a	12.783.402.411	11.813.853.697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.891.890	9.735.450
4. Phải trả người lao động	314		5.125.893.996	4.732.412.855
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	242.906.853	683.995.559
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.774.427.107	3.983.986.006
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.234.959.131	4.557.528.131
II. Nợ dài hạn	330		109.578.625	891.198.625
1. Phải trả người bán dài hạn	331	12b	-	781.620.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	16	109.578.625	109.578.625
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.929.295.685.700	2.887.521.763.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	2.838.450.298.082	2.798.993.694.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.778.175.591.876	2.749.661.878.112
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.213.638.523	1.213.638.523
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		658.441.228	(3.147.769.325)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.147.769.325)	418.370.662
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.806.210.553	(3.566.139.987)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		58.402.626.455	51.265.946.934
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		90.845.387.618	88.528.069.618
1. Nguồn kinh phí	431		(1.601.108.582)	(322.709.582)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		92.446.496.200	88.850.779.200
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.952.575.745.713	2.914.194.474.185



Bùi Thị Loan
Người lập biểu/Kế toán trưởng

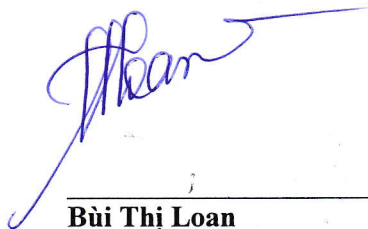



Nguyễn Thừa Anh
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	57.770.505.188	49.095.096.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	57.770.505.188	49.095.096.320
4. Giá vốn hàng bán	11	19	43.488.960.897	48.306.076.063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.281.544.291	789.020.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	88.409.773	51.706.381
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	21	190.235.718	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	10.264.461.338	4.380.022.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.915.257.008	(3.539.296.138)
11. Thu nhập khác	31	23	76.461.775	3.144.730
12. Chi phí khác	32	24	185.508.230	29.988.791
13. Lợi nhuận khác	40		(109.046.455)	(26.844.061)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.806.210.553	(3.566.140.199)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.806.210.553	(3.566.140.199)



Bùi Thị Loan
Người lập biểu/Kế toán trưởng

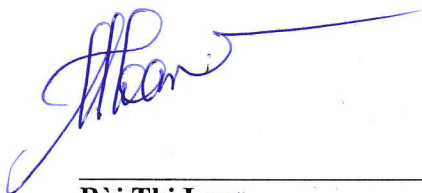



Nguyễn Thừa Anh
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		3.806.210.553	(3.566.140.199)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		829.184.378	7.666.158.765
- Các khoản dự phòng	3		75.109.698	7.969.300
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(88.409.773)	(51.706.381)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		4.622.094.856	4.056.281.485
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9		811.488.246	6.860.389.767
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(70.832.387)	29.171.758
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(1.838.517.817)	(3.624.122.020)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(420.523.907)	228.812.831
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.827.887.745	3.283.597.958
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.532.429.890)	(3.599.421.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.399.166.846	7.234.709.955
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(170.833.333)	(68.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88.409.773	51.706.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82.423.560)	(16.293.619)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.316.743.286	7.218.416.336
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.909.598.289	22.691.181.953
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	33.226.341.575	29.909.598.289



Bùi Thị Loan
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Nguyễn Thừa Anh
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông (sau đây được gọi là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400204746 ngày 14/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông (cũ) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 10/09/2025 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (cũ) nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 4, Đinh Tiên Hoàng, phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.165.379.352.059 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn một trăm sáu mươi lăm tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn, không trăm năm mươi chín đồng*).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; quản lý vốn và thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (cũ).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Hoạt động kiến trúc; hoạt động đo đạc và bản đồ; hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (chi tiết: Nuôi cá; nuôi tôm; nuôi thủy sản khác; sản xuất giống thủy sản nội địa);
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Trồng cây ăn quả (chi tiết: Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác; Trồng nhãn, vải, chôm chôm; Trồng cây ăn quả khác);
- Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre; Trồng rừng và chăm sóc rừng khác; Ươm giống cây lâm nghiệp);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Sửa chữa thiết bị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3 CÁC CHI NHÁNH TRỰC THUỘC

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh huyện Đắk Song	Xã Đức An, Tỉnh Lâm Đồng
2	Chi nhánh huyện Đắk G'long	Xã Quảng Khê, tỉnh Lâm Đồng
3	Chi nhánh huyện Krông Nô	Xã Krông Nô, tỉnh Lâm Đồng
4	Chi nhánh huyện Cư Jút	Xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng
5	Xí nghiệp Xây dựng và dịch vụ (*)	Số 4, Đinh Tiên Hoàng, phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng
6	Chi nhánh huyện Đắk Mil	Xã Đức Lập, tỉnh Lâm Đồng
7	Ban Quản lý dự án	Số 4, Đinh Tiên Hoàng, phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng
8	Chi nhánh huyện Đắk R'Lấp	Xã Kiến Đức, tỉnh Lâm Đồng
9	Chi nhánh thành phố Gia Nghĩa	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng
10	Chi nhánh huyện Tuy Đức	Xã Tuy Đức, tỉnh Lâm Đồng
11	Văn phòng đại diện	109A đường Ngô Thi Sĩ, Phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Các Chi nhánh, Xí nghiệp và Ban Quản lý dự án hoạt động phụ thuộc, hạch toán báo sổ.

(*) Tạm ngừng hoạt động đến hết ngày 23/05/2026.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 25/6/2025: Tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch tính nằm trong phương án giá nước sạch được phê duyệt tại Quyết định 1639/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định giá nước sạch sinh hoạt nông thôn đối với các công trình cấp nước sạch sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông quản lý, khai thác là phương án giá không tính khấu hao, do đó Công ty thực hiện theo dõi hao mòn đối với tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch.

Từ ngày 26/6/2025: Tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch tính nằm trong phương án giá nước sạch được phê duyệt tại Quyết định 915/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định giá nước sạch sinh hoạt nông thôn đối với các công trình cấp nước sạch sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông quản lý, khai thác: tỷ lệ trích khấu hao 15%, tỷ lệ tính hao mòn 85%.

Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 của Bộ Tài chính, theo đó, một số tài sản cố định thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Ngoài ra, không phải trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch không tính trong phương án giá nước sạch được phê duyệt tại Quyết định 915/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định giá nước sạch sinh hoạt nông thôn đối với các công trình cấp nước sạch sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông quản lý, khai thác.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính (cụ thể: phần mềm văn phòng), được khấu hao trong thời gian 06 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ có nguyên giá mua thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ thời gian sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

3.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2025/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 và Quyết định phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Chủ sở hữu.

3.10 DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi và doanh thu cung cấp dịch vụ cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

Doanh thu thủy lợi phí là khoản thu từ cung cấp dịch vụ phục vụ mục đích thủy lợi, được cấp từ nguồn ngân sách hoặc thu của đơn vị sử dụng dịch vụ không thuộc đối tượng được hỗ trợ và được ghi nhận căn cứ hồ sơ nghiệm thu sản lượng thực hiện giữa Công ty và các đơn vị sử dụng dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.10 DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.11 GIÁ VỐN

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

3.12 THUẾ

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo, vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn thủy lợi phí).

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn là 5%.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nạo vét kênh, mương nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp dịch vụ cung cấp nước sạch tập trung nông thôn được hưởng ưu đãi theo Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	137.077.012	284.225.631
Tiền gửi ngân hàng	33.089.264.563	29.534.545.998
Tiền đang chuyển	-	90.826.660
Cộng	33.226.341.575	29.909.598.289

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.952.195.628	15.921.359.776
- Ngân sách Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	14.849.512.133	15.319.797.737
- Khách hàng dịch vụ cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn	1.079.273.367	578.151.911
- Công ty CP Sản xuất chế biến nông lâm sản được liệu sạch Đắk Nông	23.410.128	23.410.128
Cộng	15.952.195.628	15.921.359.776

Số dư tại ngày 01/01/2025 có thay đổi so với số dư tại ngày 31/12/2024 trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 là giảm 212 đồng do Công ty điều chỉnh theo Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND Tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt báo cáo tài chính năm 2022, 2023, 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đắk Nông.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	316.440.163	-	1.110.047.079	-
- Tiền nước sạch các Chi nhánh	219.238.718	-	426.175.077	-
- Phải thu khác	97.201.445	-	683.872.002	-
<i>Giá trị bị cắt giảm theo Quyết định Thanh tra Tỉnh + Xi nghiệp Xây dựng và dịch vụ</i>	-	-	600.000.002	-
<i>Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Tân Thuận Phát</i>	37.432.000	-	600.000.002	-
<i>Công ty CP TMDV Xây dựng ĐTM Nhân Thùy</i>	-	-	37.432.000	-
<i>Phải thu khác</i>	59.769.445	-	46.440.000	-
Cộng	316.440.163	-	1.110.047.079	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	110.725.789	-	109.643.399	-
Công cụ, dụng cụ	69.749.997	-	-	-
Cộng	180.475.786	-	109.643.399	-

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
01/01/2025	2.877.235.271.915	9.062.965.256	1.118.000.000	2.887.416.237.171
- Quyết toán dự án hoàn thành	3.604.813.000	-	-	3.604.813.000
- Mua mới	-	170.833.333	-	170.833.333
- Nhận bàn giao Công trình nước sinh hoạt	21.488.738.000	-	-	21.488.738.000
- Nâng cấp Công trình nước sạch	9.896.138.690	-	-	9.896.138.690
- Điều chỉnh theo giá trị quyết toán dự án	(46.640.112)	-	-	(46.640.112)
31/12/2025	2.912.178.321.493	9.233.798.589	1.118.000.000	2.922.530.120.082
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2025	22.896.096.580	8.769.500.032	1.118.000.000	32.783.596.612
- Khấu hao trong năm	652.213.553	176.970.825	-	829.184.378
- Tăng khác	-	-	-	-
31/12/2025	23.548.310.133	8.946.470.857	1.118.000.000	33.612.780.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2025	2.854.339.175.335	293.465.224	-	2.854.632.640.559
31/12/2025	2.888.630.011.360	287.327.732	-	2.888.917.339.092
	8.089.357.015	8.506.770.743	1.118.000.000	17.714.127.758

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (không bao gồm các TSCĐ không phải trích khấu hao):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm văn phòng	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	-	50.000.000	50.000.000
31/12/2025	-	50.000.000	50.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	-	50.000.000	50.000.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-
31/12/2025	-	50.000.000	50.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	-	-	-
31/12/2025	-	-	-

Nguyên giá TSCDVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 50.000.000 đồng.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐÁK NÔNG

04 Đình Tiên Hoàng, phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	12.829.407.426	12.829.407.426	11.654.336.067	11.654.336.067
- Công trình CNTT Trung tâm xã Nam Đà, huyện Krông Nô	5.277.345.249	5.277.345.249	-	-
- Công trình CNTT trung tâm xã Đắk Rla, huyện Đắk Mil	-	-	7.780.617.850	7.780.617.850
- Công trình CNTT xã Nam Dong, huyện Cư Jút	7.552.062.177	7.552.062.177	3.873.718.217	3.873.718.217
Cộng	12.829.407.426	12.829.407.426	11.654.336.067	11.654.336.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	71.329.173	16.786.366
- Phí sử dụng đường bộ xe ô tô	1.958.000	1.947.000
- Chi phí thuê văn phòng	36.483.871	-
- Phí sử dụng VNPT iOFFICE	5.060.000	5.060.000
- Chi phí khác	27.827.302	9.779.366
b. Dài hạn	989.776.627	623.795.527
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	976.082.460	528.906.349
- Chi phí khác	13.694.167	94.889.178
Cộng	1.061.105.800	640.581.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.783.402.411	12.783.402.411	11.813.853.697	11.813.853.697
- Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại An Hưng Bình	233.159.000	233.159.000	233.159.000	233.159.000
- Công ty TNHH Phú Sơn	58.120.000	58.120.000	58.120.000	58.120.000
- Công ty TNHH Khai thác nước ngầm Thịnh Hưng	379.979.000	379.979.000	1.314.481.000	1.314.481.000
- Công ty TNHH Hoàng Phú Thành	1.330.076.000	1.330.076.000	1.863.125.000	1.863.125.000
- Công ty TNHH An Vũ	151.469.000	151.469.000	151.469.000	151.469.000
- Công ty TNHH MTV Phước Sang	-	-	64.096.600	64.096.600
- Công ty TNHH Xây dựng Hà Thành	-	-	85.406.500	85.406.500
- Công ty TNHH Quang Mạnh	399.546.000	399.546.000	1.085.132.000	1.085.132.000
- Công ty TNHH Xây dựng và công nghệ Long Hưng	2.190.044.000	2.190.044.000	363.880.350	363.880.350
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Trường Đắk Nông	-	-	275.044.000	275.044.000
- Công ty TNHH MTV Sông Hồng Đắk Nông	3.155.663.590	3.155.663.590	2.946.937.800	2.946.937.800
- Các đối tượng khác	4.885.345.821	4.885.345.821	3.373.002.447	3.373.002.447
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	781.620.000	781.620.000
- Công ty Cổ phần Đông Bắc	-	-	781.620.000	781.620.000
Cộng	12.783.402.411	12.783.402.411	12.595.473.697	12.595.473.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm/hoàn thuế	31/12/2025	
	Phải nộp VND	Phải thu VND			Phải nộp VND	Phải thu VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	122.077	492.639.783	499.141.082	-	6.623.376
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	40.202.509	-	-	-	40.202.509
- Thuế thu nhập cá nhân	-	65.400.159	349.611.598	336.376.942	-	52.165.503
- Thuế tài nguyên	9.735.450	-	118.551.320	119.394.880	8.891.890	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	98.968.681	128.612.659	-	29.643.978
- Các loại thuế khác	-	-	115.650	115.650	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Cộng	9.735.450	105.724.745	1.074.887.032	1.098.641.213	8.891.890	128.635.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	242.906.853	683.995.559
- Chi phí sửa chữa dự án, công trình	1.816.533	1.816.533
- Chi phí điện, nước	239.993.073	670.690.056
- Chi phí khác	1.097.247	11.488.970
Cộng	242.906.853	683.995.559

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	1.774.427.107	3.983.986.006
- Kinh phí công đoàn	140.000	85.009
- Bảo hiểm xã hội	-	52.762.274
- Nhận ký cược, ký quỹ	1.669.009.320	3.149.371.350
- Phải nộp Ngân sách theo Quyết định Thanh tra Tỉnh	-	600.000.002
- Theo Thông báo 58/TB-KV XII của Kiểm toán Nhà nước khu vực XII	-	83.872.000
- Các khoản nộp dư	993.249	-
- Phải trả khác	104.284.538	97.895.371
<i>Ban Quản lý dự án Công ty</i>	<i>81.280.609</i>	<i>81.280.609</i>
<i>Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Nông</i>	<i>12.189.736</i>	<i>16.086.400</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>10.814.193</i>	<i>528.362</i>
Cộng	1.774.427.107	3.983.986.006

16. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (*)	109.578.625	109.578.625
Cộng	109.578.625	109.578.625

(*) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Công ty trích lập từ tháng 11 năm 2016, đến tháng 12 năm 2020 đã đủ thời gian 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư	Nguồn vốn	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	phát triển	đầu tư XDCB	chưa phân phối (*)	
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	2.723.159.784.112	1.213.638.523	33.583.458.000	4.694.370.874	2.762.651.251.509
- Tăng vốn trong năm	29.832.180.000	-	-	-	29.832.180.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(3.566.140.199)	(3.566.140.199)
- Giảm vốn do giảm nguyên giá TSCĐ được cấp	(3.179.563.000)	-	-	-	(3.179.563.000)
- Giảm vốn theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	(150.523.000)	-	-	-	(150.523.000)
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.276.000.000)	(4.276.000.000)
- Tăng trong năm	-	-	33.218.759.934	-	33.218.759.934
- Kết chuyển tăng vốn Chủ sở hữu	-	-	(14.887.180.000)	-	(14.887.180.000)
- Giảm trong năm	-	-	(649.091.000)	-	(649.091.000)
31/12/2024	2.749.661.878.112	1.213.638.523	51.265.946.934	(3.147.769.325)	2.798.993.694.244
01/01/2025	2.749.661.878.112	1.213.638.523	51.265.946.934	(3.147.769.325)	2.798.993.694.244
- Tăng vốn trong năm	28.550.074.764	-	-	-	28.550.074.764
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.806.210.553	3.806.210.553
- Giảm vốn do giảm nguyên giá TSCĐ được cấp	(12.662.000)	-	-	-	(12.662.000)
- Giảm vốn do điều chỉnh giá trị quyết toán công trình được cấp	(23.699.000)	-	-	-	(23.699.000)
- Tăng trong năm	-	-	14.242.785.227	-	14.242.785.227
- Kết chuyển tăng vốn Chủ sở hữu	-	-	(7.061.336.764)	-	(7.061.336.764)
- Giảm trong năm	-	-	(44.768.942)	-	(44.768.942)
31/12/2025	2.778.175.591.876	1.213.638.523	58.402.626.455	658.441.228	2.838.450.298.082

(*) Số dư tại ngày 01/01/2025 của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được điều chỉnh hồi tố theo theo Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND Tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt báo cáo tài chính năm 2022, 2023, 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17.2 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.213.638.523	1.213.638.523

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Doanh thu Dịch vụ công ích thủy lợi	48.376.035.108	42.968.342.176
- Doanh thu cấp nước sinh hoạt nông thôn	9.394.470.080	6.126.754.144
Cộng	57.770.505.188	49.095.096.320

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Giá vốn Dịch vụ công ích thủy lợi	36.370.884.890	36.046.878.509
- Giá vốn cấp nước sinh hoạt nông thôn	7.118.076.007	12.259.197.554
Cộng	43.488.960.897	48.306.076.063

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	88.409.773	51.706.381
Cộng	88.409.773	51.706.381

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	133.875.000	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	51.062.492	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.548.226	-
- Chi phí bằng tiền khác	3.750.000	-
Cộng	190.235.718	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi	8.760.405.444	4.224.162.946
- Chi phí nhân viên quản lý	6.102.135.367	1.889.546.159
- Chi phí đồ dùng văn phòng	425.535.192	501.288.381
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.889.758	221.379.498
- Thuế và các khoản lệ phí	68.602.348	83.185.743
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.705.064	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	769.582.886	237.452.219
- Chi phí bằng tiền khác	1.235.954.829	1.291.310.946
Chi phí quản lý doanh nghiệp dịch vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn	1.504.055.894	155.859.830
- Chi phí nhân viên quản lý	1.185.015.019	-
- Khấu hao tài sản cố định	28.525.518	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	25.508.270
- Thuế và các khoản lệ phí	13.822.355	629.620
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	63.404.634	7.969.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.726.263	1.465.600
- Chi phí bằng tiền khác	114.562.105	120.287.040
Cộng	10.264.461.338	4.380.022.776

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thu nhập khác từ BHXH	52.762.274	-
- Thu nhập khác	23.699.501	3.144.730
Cộng	76.461.775	3.144.730

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	8.491.958	8.419.544
- Phạt vi phạm hành chính thuế	-	20.150.000
- Các khoản phạt chậm nộp thuế	-	1.419.247
- Lãi chậm trả tiền nhà thầu	100.000.000	-
- Ấn phí và lãi chậm trả	44.732.424	-
- Các khoản chi phí khác	32.283.848	-
Cộng	185.508.230	29.988.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.806.210.553	(3.566.140.199)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	2.533.868.325
- Khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	-	2.533.868.325
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	3.806.210.553	2.697.300.933
- Thu nhập từ nguồn thủy lợi phí	3.244.744.774	2.697.300.933
- Chuyển lỗ các năm trước	561,465.779	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	-	(3.729.572.807)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

26. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 khoản giảm doanh thu dịch vụ thủy lợi năm 2024 theo Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND Tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt báo cáo tài chính năm 2022, 2023, 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông; phân loại lại khoản Phải trả người bán ngắn hạn và Phải trả ngắn hạn khác. Do ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này, số liệu của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số dư tại ngày 31/12/2024	
			Số điều chỉnh	Tăng(+)/ Giảm(-)
I. TÀI SẢN				(212)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.921.359.776	15.921.359.988		(212)
II. NGUỒN VỐN				(212)
Phải trả người bán ngắn hạn	11.813.853.697	11.756.285.697		57.568.000
Phải trả ngắn hạn khác	3.983.986.006	4.041.554.006		(57.568.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(3.147.769.325)	(3.147.769.113)		(212)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	418.370.874	418.370.874		-
- LNST chưa phân phối năm nay	(3.566.140.199)	(3.566.139.987)		(212)

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Năm 2024	
			Số điều chỉnh	Tăng(+)/ Giảm(-)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.095.096.320	49.095.096.532		(212)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.566.140.199)	(3.566.139.987)		(212)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.566.140.199)	(3.566.139.987)		(212)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

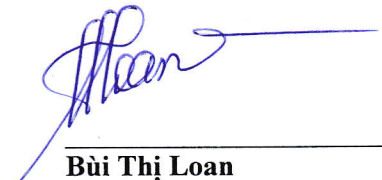
27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


27.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

27.2 THÔNG TIN SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đăk Nông đã được kiểm toán, sau đó tiếp tục được điều chỉnh bổ sung theo Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND Tỉnh Đăk Nông về việc phê duyệt báo cáo tài chính năm 2022, 2023, 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đăk Nông; phân loại lại khoản phải trả người bán và phải trả khác.


Bùi Thị Loan
Người lập biểu/Kế toán trưởng


Nguyễn Thừa Anh
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026